

SỬ DỤNG TIẾNG ANH LÀM NGÔN NGỮ DẠY HỌC CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH CÔNG NGHỆ - KỸ THUẬT TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG, THÁCH THỨC VÀ ĐỀ XUẤT

Nguyễn Kim Phụng
Trường Cao đẳng Trần Đại Nghĩa

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng, những khó khăn và các điều kiện cần thiết khi sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ dạy học cho sinh viên khối ngành công nghệ - kỹ thuật tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là các nghiên cứu về EMI trong bối cảnh Việt Nam, tập trung phân tích các nhóm khó khăn liên quan đến năng lực tiếng Anh, từ vựng chuyên ngành, khả năng tiếp nhận nội dung kỹ thuật, tương tác lớp học, phương pháp kiểm tra đánh giá và năng lực triển khai EMI của giảng viên. Kết quả tổng hợp cho thấy rào cản ngôn ngữ không tồn tại độc lập mà có mối quan hệ chặt chẽ với độ phức tạp của kiến thức chuyên ngành, phương pháp giảng dạy và mức độ hỗ trợ của cơ sở đào tạo. Từ đó, đề xuất một mô hình triển khai EMI theo hướng linh hoạt, kết hợp tiếng Anh với tiếng Việt ở những thời điểm cần thiết, tăng cường tiếng Anh chuyên ngành (ESP), sử dụng học liệu trực quan, infographic, công cụ số và trí tuệ nhân tạo, đồng thời xây dựng chương trình bồi dưỡng EMI cho giảng viên chuyên ngành.

Từ khóa: Tiếng Anh; ngôn ngữ dạy học; sinh viên công nghệ - kỹ thuật.

USING ENGLISH AS A TEACHING LANGUAGE FOR TECHNOLOGY AND ENGINEERING STUDENTS IN VIETNAM: CURRENT SITUATION, CHALLENGES AND PROPOSALS

Abstract: The article analyzes the current situation, difficulties and necessary conditions when using English as a teaching language for technology and engineering students in Vietnam. On the basis of an overview of domestic and foreign studies, especially EMI studies in the Vietnamese context, focusing on analyzing difficult groups related to English proficiency, specialized vocabulary, ability to receive technical content, classroom interaction, assessment test methods and EMI implementation capacity of lecturers. The combined results show that language barriers do not exist independently but are closely related to the complexity of specialized knowledge, teaching methods and the level of support of the training institution. From there, it proposes a flexible EMI implementation model, combining English and Vietnamese at times of need, strengthening specialized English (ESP), using visual learning materials, infographics, digital tools and artificial intelligence, and building an EMI training program for specialized lecturers.

Keywords: English; language of instruction; technology - engineering students.

Nhận bài: 19/08/2026

Phản biện: 19/09/2026

Duyệt đăng: 22/09/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những thập niên gần đây, tiếng Anh ngày càng giữ vai trò quan trọng trong giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và thị trường lao động quốc tế. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và quá trình quốc tế hóa giáo dục đã làm gia tăng nhu cầu sử dụng tiếng Anh không chỉ như một môn học mà còn như phương tiện truyền đạt kiến thức chuyên môn. English as a Medium of Instruction (EMI) được hiểu là việc sử dụng tiếng Anh để giảng dạy các môn học hoặc nội dung học thuật mà bản thân môn học đó không phải là môn tiếng Anh. Trong giáo dục đại học, EMI thường được triển khai ở các ngành như kinh tế, kỹ thuật, công nghệ thông tin, y khoa, khoa học tự nhiên và quản trị kinh doanh.

Đối với các ngành công nghệ - kỹ thuật, việc sử dụng tiếng Anh có ý nghĩa đặc biệt bởi phần lớn tài liệu chuyên ngành có giá trị quốc tế, tài liệu kỹ thuật, phần mềm, tiêu chuẩn, hướng dẫn

sử dụng thiết bị và các nguồn tài nguyên học tập trực tuyến đều có sự hiện diện rất lớn của tiếng Anh. Tại Việt Nam, EMI đã được đưa vào chương trình đào tạo ở nhiều cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, quá trình triển khai EMI không đơn giản là chuyển ngôn ngữ giảng dạy từ tiếng Việt sang tiếng Anh mà liên quan đến hàng loạt yếu tố như năng lực ngoại ngữ, kiến thức chuyên môn, phương pháp sư phạm, học liệu, chính sách nhà trường và đặc điểm người học.

Đối với sinh viên công nghệ - kỹ thuật, khó khăn càng phức tạp bởi người học phải xử lý đồng thời hai nhiệm vụ: tiếp nhận kiến thức chuyên ngành và xử lý ngôn ngữ tiếng Anh. Một sinh viên có thể có kiến thức chuyên môn tương đối tốt bằng tiếng Việt nhưng gặp khó khăn khi phải tiếp nhận cùng nội dung đó bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, bối cảnh EMI tại Việt Nam tiếp tục thay đổi. Những nghiên cứu gần đây không chỉ tập trung vào khó

khăn ngôn ngữ mà còn xem xét tương tác lớp học, năng lực của giảng viên, hiệu quả tiếp thu kiến thức chuyên môn và tác động của EMI đối với năng lực tiếng Anh. Vì vậy, nghiên cứu về EMI cho sinh viên công nghệ - kỹ thuật vẫn có ý nghĩa thực tiễn và khoa học.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Khái niệm English as a Medium of Instruction EMI được hiểu là việc sử dụng tiếng Anh để giảng dạy các môn học không phải môn tiếng

Anh trong bối cảnh người học không sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ. EMI cần được phân biệt với English for Specific Purposes (ESP) và Content and Language Integrated Learning (CLIL). ESP tập trung vào việc dạy tiếng Anh phục vụ một lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Ví dụ: English for Information Technology, English for Automotive Engineering hoặc English for Electrical Engineering. Trong khi đó, EMI sử dụng tiếng Anh như phương tiện truyền đạt nội dung chuyên ngành.

Có thể hình dung sự khác biệt:

Khía cạnh	ESP	EMI
Mục tiêu chính	Phát triển tiếng Anh chuyên ngành	Truyền đạt kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh
Nội dung	Ngôn ngữ chuyên ngành	Nội dung chuyên ngành
Giảng viên	Có thể là giảng viên tiếng Anh	Thường là giảng viên chuyên ngành
Ví dụ	English for IT	Computer Networks taught in English
Trọng tâm	Language	Content through English

Đối với sinh viên công nghệ - kỹ thuật, hai hướng tiếp cận này có thể bổ trợ lẫn nhau. ESP giúp sinh viên chuẩn bị ngôn ngữ trước khi tham gia EMI, trong khi EMI tạo môi trường để sinh viên sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh chuyên môn thực tế.

EMI trong bối cảnh Việt Nam

Nha (2017) cho rằng việc áp dụng EMI ở Việt Nam xuất phát từ nhiều động lực, trong đó có quốc tế hóa giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo, tăng khả năng tiếp cận tri thức quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của người học. Tuy nhiên, chính sách EMI ở cấp độ nhà trường có thể khác với thực tế triển khai ở cấp độ lớp học. Một chương trình có thể quy định sử dụng tiếng Anh nhưng tỷ lệ tiếng Anh và tiếng Việt thực tế trong lớp phụ thuộc vào trình độ sinh viên, năng lực giảng viên, đặc điểm môn học và mục tiêu của từng buổi học. Nghiên cứu của Dong (2022) đặc biệt quan trọng đối với nhóm ngành công nghệ – kỹ thuật. Nghiên cứu sử dụng 288 phiếu hợp lệ và 27 cuộc phỏng vấn chuyên sâu. Kết quả cho thấy sinh viên gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở nội dung chuyên ngành và từ vựng. Một đề xuất đáng chú ý là giảng viên nên sử dụng cả tiếng Việt và tiếng Anh thay vì chỉ sử dụng tiếng Anh trong mọi tình huống. Nghiên cứu của Nguyen (2024) tại một trường đại học kỹ thuật Việt Nam tiếp tục cho thấy tương tác lớp học là một yếu tố quan trọng của EMI. Nghiên cứu dựa trên quan sát lớp học và phỏng vấn 6 giảng viên cùng 35 sinh viên EMI.

Những kết quả trên cho thấy vấn đề EMI không chỉ là câu hỏi “giảng dạy bằng ngôn ngữ nào” mà còn là “giảng dạy bằng ngôn ngữ đó như thế nào”.

Các nghiên cứu gần đây

Nghiên cứu của Tuan và Lan (2024) với 120 sinh viên tại một trường đại học công lập ở Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy sinh viên gặp khó khăn trong việc hiểu tài liệu, bài giảng, làm bài kiểm tra và tham gia thảo luận bằng tiếng Anh. Một nghiên cứu khác của Nguyen (2026) tại một trường đại học kỹ thuật Việt Nam tiếp tục xem xét tác động của EMI đối với việc học kiến thức chuyên ngành và năng lực tiếng Anh từ góc nhìn sinh viên. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về giảng viên cũng chỉ ra rằng EMI đặt ra yêu cầu cao đối với năng lực tiếng Anh, kiến thức chuyên môn và năng lực sư phạm của giảng viên. Giảng viên không chỉ cần biết tiếng Anh mà còn phải có khả năng chuyển tải những khái niệm kỹ thuật phức tạp bằng tiếng Anh một cách rõ ràng. Như vậy, các nghiên cứu gần đây cho thấy EMI ở Việt Nam đang chuyển từ câu hỏi về “có nên sử dụng EMI hay không” sang câu hỏi “làm thế nào để EMI có hiệu quả”.

Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có những nghiên cứu đáng kể về EMI tại Việt Nam, vẫn tồn tại một số khoảng trống. Thứ nhất, nghiên cứu của Dong (2022) đã tập trung trực tiếp vào sinh viên engineering-technology nhưng chủ yếu phản ánh khó khăn và đề xuất của sinh viên trong bối cảnh đại học. Vì vậy, cần tiếp tục xem xét các nhóm người học ở các

cấp đào tạo khác, đặc biệt là sinh viên cao đẳng và giáo dục nghề nghiệp. Thứ hai, nhiều nghiên cứu tập trung vào năng lực tiếng Anh nói chung, trong khi sinh viên kỹ thuật cần một hệ thống năng lực tiếng Anh chuyên ngành cụ thể. Chẳng hạn, sinh viên công nghệ thông tin cần hiểu các thuật ngữ như database, network, algorithm, operating system; sinh viên ô tô cần brake system, engine control unit, transmission; sinh viên điện cần circuit breaker, voltage, current, transformer. Thứ ba, các nghiên cứu trước đây chưa khai thác đầy đủ vai trò của học liệu trực quan và công nghệ AI trong hỗ trợ EMI. Trong bối cảnh giáo dục số, infographic, video, sơ đồ kỹ thuật và các công cụ AI có thể giảm tải nhận thức ngôn ngữ cho sinh viên. Thứ tư, cần có những mô hình EMI linh hoạt hơn thay vì quan niệm rằng EMI đồng nghĩa với việc giảng viên phải sử dụng 100% tiếng Anh trong toàn bộ quá trình giảng dạy. Đây là khoảng trống mà nghiên cứu hiện tại hướng tới.

2.2. Mục tiêu và phương pháp nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu hướng tới ba mục tiêu: (1) Phân tích thực trạng sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ dạy học cho sinh viên công nghệ - kỹ thuật. (2) Xác định các nhóm khó khăn chính của sinh viên. (3) Đề xuất mô hình và giải pháp triển khai EMI phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là việc sử dụng tiếng Anh làm phương tiện dạy học các môn chuyên ngành công nghệ - kỹ thuật. Khách thể nghiên cứu dự kiến gồm: Sinh viên các ngành Công nghệ thông tin; Công nghệ ô tô; Cơ điện tử; Điện - điện tử; Điện công nghiệp; Các ngành kỹ thuật tương tự. Đối với nghiên cứu triển khai thực tế tại trường cao đẳng, có thể khảo sát khoảng 150-300 sinh viên và 10-30 giảng viên.

Công cụ khảo sát: Bảng hỏi có thể sử dụng thang Likert 5 mức: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Phân vân; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý.

Các nhóm câu hỏi bao gồm:

Nhóm A. Năng lực tiếng Anh

1. Tôi có thể hiểu các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh.

2. Tôi có thể hiểu phần lớn bài giảng chuyên ngành bằng tiếng Anh.

3. Tôi có thể đọc tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh.

4. Tôi có thể đặt câu hỏi bằng tiếng Anh trong lớp.

5. Tôi có thể trình bày một vấn đề kỹ thuật bằng tiếng Anh.

Nhóm B. Khó khăn khi học EMI

6. Tôi gặp khó khăn khi nghe giảng bằng tiếng Anh.

7. Tôi gặp khó khăn với từ vựng chuyên ngành.

8. Tôi gặp khó khăn khi đọc tài liệu kỹ thuật.

9. Tôi gặp khó khăn khi làm bài kiểm tra bằng tiếng Anh.

10. Tôi gặp khó khăn khi tham gia thảo luận bằng tiếng Anh.

Nhóm C. Phương pháp hỗ trợ

11. Tôi muốn giảng viên kết hợp tiếng Việt và tiếng Anh khi giải thích khái niệm khó.

12. Tôi muốn sử dụng infographic để học thuật ngữ chuyên ngành.

13. Tôi muốn sử dụng video kỹ thuật bằng tiếng Anh.

14. Tôi muốn sử dụng công cụ AI để hỗ trợ học tiếng Anh chuyên ngành.

15. Tôi muốn được cung cấp bảng thuật ngữ trước mỗi bài học.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, khó khăn về từ vựng chuyên ngành

Từ vựng chuyên ngành là một trong những rào cản nổi bật nhất đối với sinh viên công nghệ - kỹ thuật. Điều này phù hợp với kết quả của Dong (2022), trong đó từ vựng và nội dung chuyên ngành là những khó khăn tiêu biểu mà sinh viên engineering-technology tại Việt Nam phản ánh. Điểm khác biệt giữa tiếng Anh giao tiếp thông thường và tiếng Anh kỹ thuật nằm ở tính chuyên biệt và mật độ thuật ngữ. Ví dụ: Information Technology: database; server; bandwidth; cybersecurity; operating system. Automotive Engineering: transmission; braking system; fuel injection; engine control unit; suspension. Electrical Engineering: voltage; current; resistance; circuit breaker; transformer. Nếu sinh viên không có vốn từ chuyên ngành đủ mạnh, việc hiểu nội dung môn học bằng tiếng Anh sẽ gặp nhiều trở ngại.

Thứ hai, khó khăn trong nghe và hiểu bài giảng

Sinh viên không chỉ phải hiểu từ riêng lẻ mà còn phải xử lý tốc độ nói, cấu trúc câu, thuật ngữ và mối quan hệ giữa các khái niệm. Một bài giảng kỹ thuật có thể chứa nhiều thông tin trong thời gian ngắn. Khi giảng viên sử dụng tiếng Anh với tốc độ tương đương lớp học bằng tiếng Việt, sinh viên có trình độ tiếng Anh thấp có thể bị quá tải nhận thức. Tuan và Lan (2024) cũng ghi nhận khó khăn của sinh viên trong việc hiểu bài giảng, tài liệu, kiểm tra và tham gia thảo luận trong EMI. Do đó, tốc độ nói và cách tổ chức bài giảng cần được điều chỉnh theo trình độ người học.

Thứ ba, khó khăn trong đọc tài liệu chuyên ngành

Tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh thường có mật độ thuật ngữ cao, nhiều cấu trúc bị động, danh từ hóa và câu dài. Sinh viên có thể hiểu từng từ

nhưng vẫn không hiểu toàn bộ ý nghĩa của đoạn văn. Ví dụ: “The signal is transmitted through the communication channel and processed by the receiving device”. Sinh viên cần hiểu đồng thời: signal; transmitted; communication channel; processed; receiving device. Do đó, việc dạy từ vựng riêng lẻ cần được chuyển sang dạy từ trong ngữ cảnh kỹ thuật.

Thứ tư, khó khăn trong tương tác lớp học

EMI hiệu quả không chỉ phụ thuộc vào việc giảng viên nói tiếng Anh mà còn phụ thuộc vào mức độ sinh viên tham gia vào quá trình giao tiếp. Nghiên cứu của Nguyen (2024) cho thấy tương tác lớp học là một thành tố quan trọng trong trải nghiệm EMI của sinh viên tại một trường đại học kỹ thuật Việt Nam. Nếu sinh viên sợ mắc lỗi tiếng Anh, họ có xu hướng không đặt câu hỏi, không tham gia thảo luận và chỉ nghe thụ động. Điều này tạo ra một nghịch lý: EMI nhằm phát triển năng lực tiếng Anh nhưng cách tổ chức EMI thiếu tương tác có thể làm giảm cơ hội sử dụng tiếng Anh của sinh viên.

3.2. Thảo luận

Thứ nhất, không nên đồng nhất EMI với “100% tiếng Anh”

Một trong những vấn đề cần được xem xét lại là quan niệm EMI phải sử dụng 100% tiếng Anh trong mọi tình huống. Trong lớp kỹ thuật, mục tiêu quan trọng nhất vẫn là giúp sinh viên hiểu được kiến thức chuyên ngành. Nếu một khái niệm rất phức tạp được giải thích bằng tiếng Anh nhưng phần lớn sinh viên không hiểu, việc sử dụng tiếng Anh tuyệt đối có thể làm giảm hiệu quả học tập. Do đó, mô hình phù hợp hơn có thể là: English-dominant + Vietnamese scaffolding. Tức là tiếng Anh được sử dụng làm ngôn ngữ chính, trong khi tiếng Việt được sử dụng có chiến lược để: giải thích khái niệm khó; xác nhận mức độ hiểu; làm rõ thuật ngữ; hướng dẫn nhiệm vụ; xử lý các vấn đề an toàn kỹ thuật. Quan điểm này tương thích với đề xuất của sinh viên trong nghiên cứu Dong et al. (2022).

Thứ hai, cần kết hợp EMI với ESP

Một giải pháp quan trọng là xây dựng cầu nối giữa môn tiếng Anh chuyên ngành và môn chuyên ngành. Ví dụ: English for Automotive Engineering → Automotive Engineering EMI. Trước khi học “Engine Control System” bằng tiếng Anh, sinh viên nên được học: engine; fuel injection; sensor; ECU; control unit; electronic control. Tương tự, trước khi học “Computer Networks” bằng tiếng Anh, sinh viên nên được chuẩn bị: network; router; switch; protocol; bandwidth; IP address. Như vậy, ESP đóng vai trò chuẩn bị ngôn ngữ cho EMI.

3.3. Đề xuất mô hình EMI phù hợp cho sinh viên công nghệ - kỹ thuật

Nghiên cứu đề xuất mô hình FLEX-EMI gồm năm thành tố. F - Foundation: Xây dựng nền tảng tiếng Anh chuyên ngành trước khi học môn chuyên ngành bằng tiếng Anh. L - Language support: Cung cấp bảng thuật ngữ, mẫu câu kỹ thuật và tài liệu song ngữ. E - English-dominant instruction: Sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính trong giảng dạy. X - eXtra scaffolding: Sử dụng tiếng Việt, hình ảnh, sơ đồ, infographic, video và công cụ số khi cần thiết. EMI - Engineering and Technology Integration: Gắn tiếng Anh với nhiệm vụ nghề nghiệp thực tế.

Mô hình có thể triển khai theo chu trình: Tiếng Anh chuyên ngành → Học liệu trực quan → Giảng dạy EMI → Thực hành kỹ thuật → Thảo luận → Đánh giá → Phản hồi.

Vai trò của Infographic và công nghệ AI: Một hướng phát triển đáng chú ý là sử dụng infographic trong EMI. Infographic có khả năng kết hợp: từ vựng; hình ảnh; sơ đồ; quy trình; định nghĩa; ví dụ.

Ví dụ, một infographic về “Computer Network” có thể trình bày: Router → Switch → Server → Client kèm theo: thuật ngữ tiếng Anh; nghĩa tiếng Việt; hình minh họa; chức năng; ví dụ thực tế. Điều này giúp giảm tải xử lý ngôn ngữ và tăng khả năng ghi nhớ.

Bên cạnh đó, các công cụ AI như ChatGPT có thể hỗ trợ giảng viên: tạo danh sách thuật ngữ; xây dựng câu hỏi kiểm tra; đơn giản hóa văn bản kỹ thuật; tạo hội thoại chuyên ngành; xây dựng nội dung infographic; tạo tình huống giao tiếp nghề nghiệp; thiết kế hoạt động trước - trong - sau bài học. Tuy nhiên, AI không nên thay thế vai trò chuyên môn của giảng viên. Nội dung do AI tạo ra cần được giảng viên kiểm tra về tính chính xác chuyên ngành, thuật ngữ và tính phù hợp với chương trình đào tạo.

3.4. Một số đề xuất giải pháp

Một là, đối với giảng viên: Giảng viên chuyên ngành cần được bồi dưỡng năng lực EMI. Giảng viên cần được cung cấp các khóa học về: classroom English; technical English; academic English; EMI pedagogy; instructional design. Giảng viên cần sử dụng ngôn ngữ đơn giản, câu ngắn và minh họa trực quan khi giới thiệu khái niệm mới. Cần tăng hoạt động tương tác: pair work; group work; technical presentation; problem solving; project-based learning. Giảng viên nên cung cấp tài liệu thuật ngữ trước khi bắt đầu bài học.

Hai là, đối với cơ sở đào tạo: Các trường đại học và cao đẳng cần xây dựng chính sách EMI phù hợp với điều kiện thực tế. Không nên chỉ đưa

ra yêu cầu “dạy bằng tiếng Anh” mà không cung cấp: chuẩn năng lực tiếng Anh; chương trình ESP; học liệu; thời gian chuẩn bị; đào tạo giảng viên; cơ chế đánh giá; hỗ trợ công nghệ. Đặc biệt đối với các trường cao đẳng kỹ thuật, EMI nên được triển khai theo từng bước. Cụ thể: Giai đoạn 1 (Dạy tiếng Anh chuyên ngành); Giai đoạn 2 (Một phần nội dung môn chuyên ngành sử dụng tiếng Anh); Giai đoạn 3 (Các bài học chuyên ngành có tỷ lệ tiếng Anh cao); Giai đoạn 4 (Triển khai EMI ở các học phần phù hợp). Cách tiếp cận theo lộ trình có thể giảm áp lực đối với cả sinh viên và giảng viên.

Ba là, đối với sinh viên: Sinh viên cần chuyển từ cách học tiếng Anh chung sang học tiếng Anh gắn với nghề nghiệp. Mỗi sinh viên nên xây dựng “Technical English Portfolio”, bao gồm: 100-300 thuật ngữ chuyên ngành; định nghĩa bằng tiếng Anh; nghĩa tiếng Việt; hình ảnh; câu ví dụ; video liên quan; tình huống sử dụng.

Sinh viên cũng nên sử dụng các chiến lược: Read → Listen → Speak → Write → Apply. Ví dụ: Read: đọc tài liệu về database. Listen: xem video về database. Speak: giải thích database bằng tiếng Anh. Write: viết mô tả database. Apply: sử dụng thuật ngữ khi thực hiện bài tập chuyên ngành.

IV. KẾT LUẬN

Sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ dạy học cho sinh viên công nghệ - kỹ thuật phù hợp với xu hướng quốc tế hóa giáo dục và yêu cầu của thị trường lao động. EMI giúp sinh viên tiếp cận tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh, phát triển khả năng sử dụng thuật ngữ kỹ thuật và chuẩn bị cho

môi trường nghề nghiệp quốc tế. Tuy nhiên, EMI không chỉ đơn thuần là chuyển ngôn ngữ giảng dạy từ tiếng Việt sang tiếng Anh. Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy sinh viên vẫn gặp khó khăn về từ vựng, hiểu bài giảng, đọc tài liệu, kiểm tra và tương tác trên lớp, đặc biệt khi nội dung chuyên ngành phức tạp. Vì vậy, EMI cần bảo đảm sự cân bằng giữa ngôn ngữ và kiến thức chuyên môn, trong đó tiếng Anh là phương tiện chính, kết hợp các hình thức hỗ trợ như ESP, học liệu trực quan, infographic, video, công nghệ số và AI.

So với nghiên cứu năm 2022 tập trung xác định “khó khăn của sinh viên”, nghiên cứu hiện nay cần chuyển sang xây dựng “mô hình hỗ trợ sinh viên vượt qua khó khăn”, qua đó nâng cao giá trị ứng dụng đối với các trường công nghệ - kỹ thuật tại Việt Nam. Đối với sinh viên cao đẳng nghề, do thời lượng thực hành lớn, trình độ tiếng Anh không đồng đều và nhu cầu sử dụng tiếng Anh chủ yếu gắn với nghề nghiệp, mô hình phù hợp có thể là EMI linh hoạt thay vì EMI 100%. Trong đó, tiếng Anh giữ vai trò trung tâm, còn tiếng Việt được sử dụng như công cụ hỗ trợ nhận thức. Các nghiên cứu tiếp theo cần thực nghiệm trên mẫu sinh viên cao đẳng công nghệ - kỹ thuật lớn hơn, kết hợp dữ liệu định lượng và định tính, đồng thời đánh giá sự thay đổi về kết quả học tập chuyên ngành và năng lực tiếng Anh trước và sau khi áp dụng EMI. Kết quả sẽ cung cấp cơ sở cho việc xây dựng chính sách và chương trình tiếng Anh chuyên ngành phù hợp với giáo dục nghề nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Airey, J. (2012). “I don’t teach language”: The linguistic attitudes of physics lecturers in Sweden. *AILA Review*, 25(1), 64-79.
- Dearden, J. (2015). English as a medium of instruction – A growing global phenomenon. British Council.
- Dong, L. Q., Le, P. T. N., & Tuyet, N. T. (2022). EMI for engineering-technology students in Vietnam: Challenges & suggestions. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(5), 53-74.
- Dafouz, E., & Smit, U. (2016). Towards a dynamic conceptual framework for English-medium education in multilingual university settings. *Applied Linguistics*, 37(3), 397-415.
- Macaro, E. (2018). English medium instruction: Content and language in policy and practice. - Oxford University Press.
- Nha, V. T. T. (2017). The Vietnamese agenda of adopting English as a medium of instruction. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(3).
- Nguyen, T. T. H. (2024). Students’ perceptions of interaction practices in English medium instruction classrooms at a Vietnamese technical university. *VNU Journal of Foreign Studies*, -40(2), 67-85.
- Nguyen, T. T. H. (2026). Impacts of English medium instruction on disciplinary learning and English proficiency from students’ perspectives in a Vietnamese technical university. *VNU Journal of Foreign Studies*, 42(3), 19-36.
- Ngo, L. H. P., & Ho, T. T. T. (2024). Students’ challenges in English-medium instruction programs at a regional university. *Journal of Inquiry into Languages and Cultures*, 8(2), 210-218.
- Tuan, D. M., & Lan, L. T. D. (2024). Overcoming a stumbling block: Challenges of English-medium instruction for Vietnamese tertiary students. *Studies in English Language and Education*, 11(3), 1393-1411.
- Hoang, N. H. (2025). Examining English-medium instruction implementation in Vietnamese higher education: Correlations between student self-efficacy, language proficiency and academic performance. *British Educational Research Journal*.